

Lớp Phật Pháp Buddhaddhamma
Môn học: TƯƠNG ƯNG BỘ – SAMYUTTANIKĀYA

Bài học ngày 21.9.2022

THỊ PHẠM HOÁ THỊ PHI
Kinh Bà Chủ Nhà (Kulagharaṇīsuttam)
CHƯƠNG IX. TƯƠNG ƯNG RỪNG (S. i, 201)

Bài kinh này ghi lại một chuyện trớ trêu. Thông thường thì chư thiên được hiểu là biết rõ chuyện hơn loài người. Thế nhưng trong giai thoại này thì vị tiên nữ do không nhận biết sự giác ngộ của một bậc a la hán nên tìm cách nhắc nhở vị tỷ khuru thường lui tới với một gia đình. Thi chủ vốn có lời thỉnh cầu. Vị tỷ khuru mỗi ngày tới chỉ để nhận thực phẩm. Do hiểu lầm mà có chuyện cố gắng thức tỉnh một bậc hoàn toàn tỉnh thức. Đúng là ở đời chuyện gì cũng có thể xảy ra.



Kinh Văn

Ekam samayaṃ aññataro bhikkhu kosalesu viharati aññatarasmim vanasaṇḍe. Tena kho pana samayena so bhikkhu aññatarasmim kule ativelaṃ ajjhogāḥappatto viharati. Atha kho yā tasmim vanasaṇḍe adhivatthā devatā tassa bhikkhuno anukampikā atthakāmā taṃ bhikkhuṃ saṃvejetukāmā yā tasmim kule kulagharaṇī, tassā vaṇṇaṃ abhinimminivā yena so bhikkhu tenupasaṅkami; upasaṅkamtivā taṃ bhikkhuṃ gāthāya ajjhabhāsi –

Một thuở có vị tỷ khuru trú tại một khu rừng trong xứ Kosala. Bấy giờ vị tỷ khuru lui tới mật thiết với một gia đình.

Rồi một vị Thiên trú ở khu rừng trắc ẩn với vị tỷ khuru, muốn cảnh tỉnh và mang lại lợi lạc cho vị ấy liền biến thành bà chủ nhà đi đến, nói lên kệ ngôn:

**“Nadītesu saṅthāne, sabhāsu rathiyāsu ca;
Janā saṅgamma mantenti, mañca tañca kimantara”nti.**

“Bên bờ sông, khách xá
Hội trường và đường đi
Người gặp nhau đàm tiếu

Chuyện giữa tôi và ngài.

(Vị tỳ khuru):

**“Bahūhi saddā paccūhā, khamitabbā tapassinā;
Na tena maṅku hotabbam, na hi tena kilissati.**

**“Yo ca saddaparittāsī, vane vātamigo yathā;
Lahucittoti taṃ āhu, nāssa sampajjate vata”nti.**

“Có những lời không đẹp
Người tu cần kham nhẫn
Đừng buồn nản làm gì
Bởi chẳng làm ứể nhiễm.

“Nghe tiếng, tâm bán loạn
Như hưu hoảng trong rừng
Được gọi “yếu bóng vía”
Tu tập chưa tiến bộ.



**“Nadītiresu saṅṭhāne = ở bờ sông, khách xá
sabhāsu rathiyāsu ca = hội trường và đường đi
Janā saṅgamma mantenti = Người ta họp lại đàm tiếu
maṅca taṅca kimantara”nti = Những gì đang xảy ra giữa tôi với Ngài.**

**“Bahūhi saddā paccūhā = Có những âm thanh không vừa ý
khamitabbā tapassinā = bậc thanh tu cần kham nhẫn
Na tena maṅku hotabbam = không nên buồn nản vì chuyện ấy
na hi tena kilissati = Vì điều ấy không làm người ứể nhiễm**

**“Yo ca saddaparittāsī = nếu một người bị bán loạn vì âm thanh
vane vātamigo yathā = như loài nai trong rừng
Lahucittoti taṃ āhu = được gọi là “yếu bóng vía”
nāssa sampajjate vata”nti = sự tu tập không có kết quả**



Thích nghĩa

Theo Sớ giải thì vị tỳ khuru trong bài kinh này nhận thiên án từ Đức Phật rồi vào rừng chuyên tâm tu tập. Ngày hôm sau có một gia đình cúng dường thực phẩm và xin tiếp tục hộ độ cho vị này suốt thời gian tu tập trong rừng. Sau đó không lâu vị tỳ khuru chứng quả a la hán và lưu lại cảm nghiệm quả vị giác ngộ giải thoát. Thiên nữ trú trong rừng không biết được sở chứng của Ngài nên nghĩ rằng vị tỳ khuru có quan hệ ái luyến với nữ chủ nhân nên hoá thành nữ chủ nhân với mục đích cảnh tỉnh.

Chữ *vātamiga* (nghĩa đen là “nai gió”) một loại hươu hoẵng trong rừng thường nhạy cảm với tiếng động.

Chữ *lahucitta* – tâm nhẹ theo ý nghĩa tiêu cực – tạm dịch là “yếu bóng vía” theo cách nói thông thường cho dễ hiểu.

Tỳ khuru Giác Đăng dịch và biên soạn giáo trình

8. Kulagharaṇīsuttam [Mūla]

228. Ekaṃ samayaṃ aññataro bhikkhu kosalesu viharati aññatarasmim vanasaṇḍe. Tena kho pana samayena so bhikkhu aññatarasmim kule ativelam ajjhogāḷhappatto viharati. Atha kho yā tasmim vanasaṇḍe adhivatthā devatā tassa bhikkhuno anukampikā atthakāmā taṃ bhikkhum saṃvejetukāmā yā tasmim kule kulagharaṇī, tassā vaṇṇaṃ abhinimminivā yena so bhikkhu tenupasaṅkami; upasaṅkamitvā taṃ bhikkhum gāthāya ajjhabhāsi –

“Nadītīresu saṅṭhāne, sabhāsu rathiyāsu ca;
Janā saṅgamma mantenti, mañca tañca [tvañca (ka.)] kimantara”’nti.

“Bahūhi saddā paccūhā, khamitabbā tapassinā;
Na tena maṅku hotabbaṃ, na hi tena kilissati.

“Yo ca saddaparittāsī, vane vātamigo yathā;
Lahucittoti taṃ āhu, nāssa sampajjate vata”’nti.

8. Kulagharanīsuttavaṇṇanā [Aṭṭhakathā]

228. Aṭṭhame **ajjhogāḷhappattoti** ogāhappatto. So kira satthu santike kammatṭhānaṃ gahetvā taṃ vanasaṇḍaṃ pavisitvā dutiyadivase gāmaṃ piṇḍāya pāvīsi pāsādikehi abhikkantādīhi. Aññataraṃ kulaṃ tassa iriyāpathe pasīditvā pañcapatitṭhitena vanditvā piṇḍapātaṃ adāsi. Bhattānumodanaṃ puna sutvā atirekataraṃ pasīditvā, “bhante, niccakālaṃ idheva bhikkhaṃ gaṇhathā”ti nimantesi. Thero adhivāsetvā tesam āhāraṃ paribhuñjamāno vīriyaṃ paggayha ghaṭento arahattaṃ patvā cintesi – “bahūpakāraṃ me etaṃ kulaṃ, aññattha gantvā kiṃ karissāmī”ti? Phalasaṃpattisukhaṃ anubhavanto tattheva vasi. **Ajjhabhāsīti** sā kira therassa khīṇāsavabhāvaṃ ajānantī cintesi – “ayaṃ thero neva aññaṃ gāmaṃ gacchati, na aññaṃ gharaṃ, na rukkhamaḷāsaṇasālādīsū nisīdati, niccakālaṃ gharaṃ pavisitvāva nisīdati, ubhopena ogādhappattā paṭigādhappattā, kadāci esa imaṃ kulaṃ dūseyya, codessāmi na”nti. Tasmā abhāsī.

Sanṭhāneti nagaradvārassa āsanne manussānaṃ bhaṇḍakaṃ otāretvā vissamaṇaṭṭhāne. **Saṅgammāti** samāgantvā. **Mantenti** kathenti. **Mañca tañcāti** mañca kathenti tañca kathenti. **Kimantaranti** kiṃ kāraṇaṃ? **Bahū hi saddā paccūhāti** bahukā ete lokasmiṃ paṭilomasaddā. **Na tenāti** tena kāraṇena, tena vā tapassinā na mañku hotabbaṃ. **Na hi tenāti** na hi tena parehi vuttavacanena satto kilissati, attanā katena pana pāpakammeneva kilissatīti dasseti. **Vātamigo yathāti** yathā vane vātamigo vāteritānaṃ paṇṇādīnaṃ saddena paritassati, evaṃ yo saddaparittāsī hotīti attho. **Nāssa sampajjate vatanti** tassa lahucittassa vataṃ na sampajjati. Thero pana khīṇāsavattā sampannavatoti veditabbo. Aṭṭhamāṃ.